TẠP CHÍ ĐIỆN TỬ
THƯƠNG HIỆU & CÔNG LUẬN

Điểm chuẩn Đại học HUTECH năm 2024, 16-21 điểm

19:13 17/08/2024

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Công nghệ TPHCM (HUTECH) vừa công bố điểm chuẩn các ngành đào tạo trình độ đại học chính quy năm 2024.

im chun vào Trng i hc Công ngh TPHCM (HUTECH) theo phng thc xét tuyn kt qu k thi tt nghip THPT 2024 dao ng 16-21 im.

Cụ thể, các ngành công nghệ thông tin, dược học có điểm chuẩn cao nhất là 21 điểm. Kế đó, các ngành công nghệ kỹ thuật ô tô, quản trị kinh doanh, marketing, truyền thông đa phương tiện có điểm chuẩn 20 điểm.

Mức điểm chuẩn cụ thể như sau:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Điểm chuẩn (điểm thi THPT)
1	Công nghệ thông tin	7480201	21
2	An toàn thông tin	7480202	18
3	Khoa học máy tính	7480101	17
4	Trí tuệ nhân tạo	7480107	16
5	Khoa học dữ liệu (Data Science)	7460108	17
6	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	17

7	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209	17
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	20
9	Công nghệ ô tô điện	7520141	19
10	Kỹ thuật máy tính	7480106	16
11	Kỹ thuật nhiệt	7520115	16
12	Kỹ thuật cơ khí	7520103	16
13	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	16
14	Kỹ thuật điện	7520201	16
15	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	16
16	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	16
17	Kỹ thuật xây dựng	7580201	16
18	Quản lý xây dựng	7580302	16
19	Tài chính - Ngân hàng	7340201	18
20	Kế toán	7340301	18
21	Công nghệ tài chính	7340205	16
22	Quản trị kinh doanh	7340101	20

23	Digital Marketing (Marketing số)	7340114	19
24	Marketing	7340115	20
25	Kinh tế số	7310109	16
26	Kinh doanh thương mại	7340121	17
27	Kinh doanh quốc tế	7340120	17
28	Kinh tế quốc tế	7310106	17
29	Thương mại điện tử	7340122	18
30	Bất động sản	7340116	16
31	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	19
32	Tâm lý học	7310401	16
33	Quan hệ công chúng	7320108	18
34	Quản trị nhân lực	7340404	16
35	Quản trị khách sạn	7810201	17
36	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	17
37	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	17
38	Quản trị sự kiện	7340412	16

39	Quản lý thể dục thể thao	7810301	16
40	Luật kinh tế	7380107	17
41	Luật thương mại quốc tế	7380109	16
42	Luật	7380101	17
43	Kiến trúc	7580101	17
44	Thiết kế nội thất	7580108	16
45	Thiết kế thời trang	7210404	16
46	Thiết kế đồ họa	7210403	19
47	Nghệ thuật số (Digital Art)	7210408	17
48	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302	17
49	Thanh nhạc	7210205	16
50	Truyền thông đa phương tiện	7320104	20
51	Đông phương học	7310608	16
52	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	17
53	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	17
54	Ngôn ngữ Anh	7220201	17

55	Ngôn ngữ Nhật	7220209	17
56	Dược học	7720201	21
57	Điều dưỡng	7720301	19
58	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	19
59	Thú y	7640101	18
60	Công nghệ thực phẩm	7540101	17
61	Công nghệ sinh học	7420201	16
62	Công nghệ thẩm mỹ	7420207	16
63	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	16

Đối với 03 phương thức xét tuyển sớm gồm Xét tuyển điểm thi ĐGNL của ĐHQG-HCM 2024, Xét tuyển học bạ THPT 03 học kỳ và Xét tuyển học bạ lớp 12 theo tổ hợp 03 môn, điểm chuẩn được giữ như đã được công bố trước đó. Cụ thể, với phương thức Xét tuyển điểm thi ĐGNL của ĐHQG-HCM 2024, điểm chuẩn cao nhất là 900 điểm ở ngành Dược học; 750 điểm ở các ngành Công nghệ thông tin, Truyền thông đa phương tiện, Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học; 700 điểm ở các ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, Quản trị kinh doanh, Digital Marketing, Marketing, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Quan hệ công chúng, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Thiết kế đồ họa, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nhật, Thú y. Tất cả các ngành còn lại có điểm chuẩn 650 điểm.

Với các phương thức xét tuyển học bạ, điểm chuẩn ngành Dược là 24 điểm, các ngành Điều dưỡng và Kỹ thuật xét nghiệm y học là 19.5 điểm; tất cả các ngành còn lại có điểm chuẩn 18 điểm.

Mức điểm chuẩn đối với các phương thức xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT

2024, ĐGNL của ĐHQG-HCM 2024, Xét tuyển học bạ THPT của từng ngành cụ thể như sau:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Điểm chuẩn	
			Điểm thi THPT	Điểm thi ĐGNL
1	Công nghệ thông tin	7480201	21	750
2	An toàn thông tin	7480202	18	650
3	Khoa học máy tính	7480101	17	650
4	Trí tuệ nhân tạo	7480107	16	650
5	Khoa học dữ liệu (Data Science)	7460108	17	650
6	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	17	650
7	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209	17	650
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	20	700
9	Công nghệ ô tô điện	7520141	19	650
10	Kỹ thuật máy tính	7480106	16	650
11	Kỹ thuật nhiệt	7520115	16	650
12	Kỹ thuật cơ khí	7520103	16	650
13	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	16	650

14	Kỹ thuật điện	7520201	16	650
15	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	16	650
16	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	16	650
17	Kỹ thuật xây dựng	7580201	16	650
18	Quản lý xây dựng	7580302	16	650
19	Tài chính - Ngân hàng	7340201	18	650
20	Kế toán	7340301	18	650
21	Công nghệ tài chính	7340205	16	650
22	Quản trị kinh doanh	7340101	20	700
23	Digital Marketing (Marketing số)	7340114	19	700
24	Marketing	7340115	20	700
25	Kinh tế số	7310109	16	650
26	Kinh doanh thương mại	7340121	17	650
27	Kinh doanh quốc tế	7340120	17	650
28	Kinh tế quốc tế	7310106	17	650
29	Thương mại điện tử	7340122	18	650